

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	10.011.000.000	7,95%	10.213.000.000	8,11%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	10.372.000.000	8,23%	10.392.000.000	8,25%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	2.853.800.000	2,26%
Các cổ đông khác	40.061.400.000	31,79%	43.778.400.000	34,74%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán kim loại antimony	85.183.276.194	112.474.144.944
	85.183.276.194	112.474.144.944

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại antimony	55.157.687.340	64.852.030.145
	55.157.687.340	64.852.030.145

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.449.133.311	19.832.650.979
Chi phí nhân công	20.350.172.002	25.442.021.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.423.524.515	7.812.015.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.931.896.655	23.191.260.861
Chi phí khác bằng tiền	11.902.302.610	15.842.399.269
	69.057.029.093	92.120.347.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.738.675.292	6.919.831.970
Cổ tức	1.226.232.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.225.894.992	589.543.546
	6.190.802.284	7.509.375.516

24. LỖ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập khác	321.721.720	155.521.357
	321.721.720	155.521.357
Đóng góp cho địa phương	-	7.560.000.000
Chi phí khác	1.129.053.879	1.583.842.429
	1.129.053.879	9.143.842.429
Lỗ khác	(807.332.159)	(8.988.321.072)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.711.753.233	6.960.409.162
- Chi phí khấu hao	1.437.342.062	963.482.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.648.395	1.504.606.328
- Chi phí bằng tiền khác	968.402.232	1.902.946.666
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	800.023.579	995.991.186
	11.874.169.501	12.327.435.467
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.422.822	1.502.858.287
- Chi phí bán hàng khác	168.761.120	91.556.000
	1.299.183.942	1.594.414.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.179.915.791	32.221.319.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.676.583.786)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.703.777.324	10.596.820.712
Thu nhập chịu thuế	22.207.109.329	42.818.140.201
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	19.556.012.735	44.591.561.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác (i)	2.651.096.594	(1.773.421.178)
Thuế suất	10% và 22%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.842.524	4.281.814.020
<i>Ưu đãi giảm thuế</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động kinh doanh chính	977.800.636	2.140.907.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.561.041.888	2.140.907.010

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị</u>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	20.618.873.903	30.080.412.479
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	VND	1.030.943.695	3.379.284.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	19.587.930.208	26.701.128.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	11.963.887	12.513.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.637	2.134

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định lại là 2.134 VND/cổ phần (số đã trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.423 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	572.162.184	576.990.545

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	245.400.000	230.181.818

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m² tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	123.600.195.317
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	203.462.490.262	228.412.425.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.531.523.609	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	69.969.880.000	65.176.000.000
Tổng cộng	175.211.808.123	198.058.238.424
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	21.234.523.931
Chi phí phải trả	291.410.732	115.000.000
Tổng cộng	33.105.838.454	21.349.523.931

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản			
	31/12/2015		31/12/2014	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.208.460	27.106.868.918	1.835.593	38.999.001.442
Nhân dân tệ (CNY)	3.248	11.137.954	672	2.291.252

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.355.343.446	1.949.950.072
Nhân dân tệ (CNY)	556.898	114.563

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Trong năm, Công ty đầu tư mua thêm 479.388 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 4.793.880.000 VND (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	-	-	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.827.270.156	175.440.400	1.528.813.053	5.531.523.609
Đầu tư tài chính dài hạn	-	69.969.880.000	-	69.969.880.000
Tổng cộng	103.537.674.670	70.145.320.400	1.528.813.053	175.211.808.123
31/12/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	-	-	32.814.427.722
Chi phí phải trả	291.410.732	-	-	291.410.732
Tổng cộng	33.105.838.454	-	-	33.105.838.454
Chênh lệch thanh khoản thuần	70.431.836.216	70.145.320.400	1.528.813.053	142.105.969.669
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.600.195.317	-	-	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.793.860.710	175.440.400	1.312.741.997	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	-	65.176.000.000	-	65.176.000.000
Tổng cộng	131.394.056.027	65.351.440.400	1.312.741.997	198.058.238.424
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	21.234.523.931	-	-	21.234.523.931
Chi phí phải trả	115.000.000	-	-	115.000.000
Tổng cộng	21.349.523.931	-	-	21.349.523.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	110.044.532.096	65.351.440.400	1.312.741.997	176.708.714.493

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến	Công ty liên kết
Khoáng sản Hải Dương	

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến	3.065.580.000	-
Khoáng sản Hải Dương		

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	1.784.190.300	2.506.029.400
Ban Giám đốc	1.863.895.500	1.994.872.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I. Tài sản				
1. Phải thu khách hàng	131	6.531.649.260	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131
2. Trả trước cho người bán	132	1.810.719.507	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132
3. Các khoản phải thu khác	135	2.001.783.251	3. Phải thu ngắn hạn khác	136
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	93.373.091	4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	368.274.866	5. Tài sản ngắn hạn khác	155
6. Phải thu dài hạn khác	218	-	6. Phải thu dài hạn khác	216
7. Đầu tư dài hạn khác	258	65.176.000.000	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	<i>Loại bỏ chỉ tiêu</i>
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.163.241.096	8. Chi phí trả trước dài hạn	261
9. Tài sản dài hạn khác	268	1.484.572.397	7. Tài sản dài hạn khác	268
II. Nguồn vốn				
1. Phải trả người bán	312	5.022.415.167	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.560.910.536	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313
3. Chi phí phải trả	316	115.000.000	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23.820.334.684	4. Phải trả ngắn hạn khác	319
5. Phải trả dài hạn khác	333	15.209.136.000	5. Phải trả dài hạn khác	337
6. Vốn điều lệ	411	126.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	99.479.194.729	7. Quỹ đầu tư phát triển	418
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.706.929.283	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	<i>Loại bỏ chỉ tiêu</i>
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.724.456.798	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>
				Bổ sung chỉ tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	2014	Thay đổi
B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.423	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.134	Trình bày lại



[Handwritten signature]

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

